

VỀ HIỆN TƯỢNG TÔN GIÁO MỚI

(Tiếp theo số 12-2011)

NGUYỄN QUỐC TUẤN^(*)

2. Xung quanh hiện tượng tôn giáo mới ở Việt Nam

Có nhiều vấn đề thảo luận ở Châu Âu, Mỹ có vẻ như quá xa với thực tiễn ở Việt Nam chăng? Tôi không nghĩ như vậy. Trong điều kiện toàn cầu hóa, điều kiện thông tin nhanh nhạy hiện nay, trong bối cảnh Việt Nam mở cửa, “muốn làm bạn với tất cả các nước”, tôi nghĩ không nên cho rằng vấn đề phong trào tôn giáo mới là xa lạ với Việt Nam. Sự chuẩn bị về mặt lí thuyết cần được thúc đẩy sớm hơn, không phải chỉ do sự tò mò lí luận, mà trong thực tế, xã hội Việt Nam cũng đã xuất hiện những hiện tượng “tôn giáo mới” và cũng bắt đầu đặt ra cho các nhà nghiên cứu, nhà quản lí các vấn đề pháp luật, khoa học về hiện tượng tôn giáo mới đó.

Thực vậy, không nên coi thường khả năng các hiện tượng tôn giáo mới tại Việt Nam trỗi dậy. Ngay từ đầu thế kỉ XX, Việt Nam đã từng đối mặt với phong trào tôn giáo do người bản địa khởi xướng và sau đó ra đời hai tôn giáo: đó là Cao Đài và Hòa Hảo.

Nếu theo dõi các phương tiện thông tin đại chúng trong những năm gần đây ở Việt Nam, có thể thấy hình như các hiện tượng tôn giáo mới đã lây lan không chỉ trong một vùng nhất định, ở một tộc người nhất định. Từ việc thực

hành các loại thờ cúng ngoài truyền thống tôn giáo đến sự gia tăng các hiện tượng truyền đạo ở trong nước, ở nước ngoài khiến những người quan tâm lo ngại đã đành, mà trong thực tế, đã xảy ra không ít các vụ án có nguồn gốc từ những thực hành ngoài tôn giáo. Rồi có thể thấy một số nhà trí thức thuộc các lĩnh vực khoa học vật lí và tự nhiên (xin lỗi các nhà nghiên cứu trong lĩnh vực này) có nhu cầu tìm kiếm sự thống nhất và đồng nhất giữa các lĩnh vực họ nghiên cứu với một khả năng cứu vớt con người mà họ cho đã đi sai hướng khi loại bỏ trạng thái siêu hình hướng thượng, thậm chí ở trường hợp cực hạn, đã có người xướng xuất thứ đạo của riêng mình.

Người ta cũng không thể bỏ qua các nhà “ngoại cảm” tìm kiếm thân nhân và mộ của những người thân của rất nhiều gia đình do thất lạc hay chết mà không biết nơi chôn cất, đặc biệt trong trường hợp các liệt sĩ trong hai cuộc kháng chiến không biết nơi chôn cất.

Người ta cũng không thể không nói đến không khí kinh tế thị trường đã tạo ra cơn lốc kiếm tiền và sự may rủi trong kinh tế đã khiến nhiều người đi tìm độ trì của lực lượng bên trên thông qua sự cầu xin và cúng dường vào những nơi vốn

*. TS., Viện Nghiên cứu Tôn giáo.

trước kia hình như chỉ dành cho thương nhân.

Người ta cũng không thể bỏ qua sự kiện các tôn giáo gia tăng ảnh hưởng, lên án các loại tín ngưỡng bị coi là tà đạo, ăn bám vào sự tin tưởng của nhiều người đang tìm kiếm một niềm tin cá nhân, ngoài tôn giáo, một nhu cầu nội tại đang ngày càng có khuynh hướng bành trướng mà nếu chỉ trước đó ít năm không thấy.

Người ta cũng không thể bỏ qua sự kiện các giáo phái nước ngoài đang gây ảnh hưởng và thâm nhập ngày một nhiều vào các tầng lớp dân cư, các tộc người thiểu số ở cả đồng bằng và miền núi - cao nguyên.

Đứng trước một tình trạng bộn bề như vậy, không thể không đặt ra vấn đề nghiên cứu các hiện tượng tôn giáo cũ và mới, nhất là khuynh hướng phát triển của các hiện tượng mới. Nhưng có một thực tế là từ phía các nhà nghiên cứu và quản lý cũng chưa thực sự có những nghiên cứu dài hơi và chi tiết, chưa đánh giá một cách nghiêm chỉnh về các hiện tượng này. Hệ thống lí thuyết và các phương pháp nghiên cứu còn ở bước chập chững, nếu không muốn nói là chưa có gì. Có cảm giác thường người ta quy các hiện tượng tôn giáo mới vào khuôn khổ của pháp luật với nhận định phần lớn chúng mang độc tố ở cấp độ này hay cấp độ khác, do đó, sự nghiêm cấm và xử lí bằng pháp luật là cách đối phó hữu hiệu nhất.

Sự thực không thể đơn giản hóa vấn đề bằng việc quy vào pháp luật. Chính trong lúc này, cần có sự nỗ lực nghiên cứu, hình thành cơ sở lí thuyết và chính sách thật sự khoa học và khách quan để có thể tìm ra do đâu, từ đâu, bên trong

hay bên ngoài con người và cộng đồng nảy sinh các hiện tượng này, và mặt khác, hướng đánh giá và xử lí các mối quan hệ tôn giáo và con người, tôn giáo và phi tôn giáo, những gì bị cấm và những gì cần để ngỏ cho sự nghiên cứu và nhận thức thêm, v.v...

Trong cách nhìn nhận vấn đề như vậy, có thể đề cập đến một vài khía cạnh của hiện tượng tôn giáo mới ở Việt Nam của cá nhân tôi, và mong rằng được sự chia sẻ của giới nghiên cứu, thậm chí là tranh luận để có thể đẩy lên phía trước sự nghiên cứu dài hơi này.

Điểm lại nét chính của thế kỉ XX tại Việt Nam, có thể nói đến phong trào tôn giáo trên nhiều bình diện, ở nhiều tôn giáo và vùng đất, sôi động như các nước xung quanh: từ Nam Bộ với những "ông Đạo" (thực chất là những vận động tiên tri, cứu thế, prophétisme, messianisme), Cao Đài, Hòa Hảo, rồi mở đầu cho cuộc Chấn hưng Phật giáo tại Việt Nam, đến Trung Bộ với sự xâm nhập và đứng chân của Tin Lành giáo ở Đà Nẵng, Khánh Hòa, mở đầu cho một nhánh của Kitô giáo xuất hiện tại Việt Nam khác/ngoài Công giáo, và cuối cùng là Bắc Bộ, nơi những phong trào tôn giáo bản địa và truyền thống dù lâm vào khủng hoảng song vẫn âm thầm tồn tại với những Nội đạo tràng, thờ cúng Tổ tiên, đồng bóng, bên cạnh Phật giáo, Công giáo, và xen lẫn với hệ thống thờ cúng, nghi lễ của Khổng giáo còn sót lại, rồi cả loạt các hội làng, thờ cúng thần linh mà cốt tủy là những tín tưởng phồn thực, những tín tưởng nông nghiệp có cội rễ xa xưa.

Đối với phong trào tôn giáo ở Việt Nam, trong thế kỉ qua, cần thấy chúng chịu những tác nhân xã hội - chính trị và theo đó là tác nhân tôn giáo ngoại sinh,

tạo ra những cao trào tôn giáo, những hiện tượng tôn giáo mới bên trong, cả “tích cực” và cả “tiêu cực” nếu xét theo quan điểm chính trị.

Có thể tạm chia phong trào tôn giáo ở thế kỉ XX thành hai giai đoạn: trước và sau năm 1975. Trước và sau năm này, phong trào tôn giáo có những sắc thái khác nhau cần được nhìn nhận một cách khách quan và đầy đủ, bởi chỉ như thế, ta mới có thể đánh giá được tình hình đang diễn ra hiện nay và trong tương lai gần.

1) Trước năm 1975, thực tế của phong trào tôn giáo khiến ta có thể còn chia thành nhiều thời kì nhỏ hơn. Đầu tiên phải nói đến các cuộc xâm chiếm thuộc địa hay xâm lược của chủ nghĩa thực dân cũ và mới.

Sẽ không cần phải nhắc lại toàn bộ hậu quả của các cuộc xâm lược, chỉ xét riêng về mặt tôn giáo, ta có thể thấy tình trạng nổi bật là sự đan cài giữa các hiện tượng tôn giáo truyền thống với những hiện tượng tôn giáo mới. Một mặt, như đã nói trên, các tôn giáo truyền thống, đã bắt rễ sâu vào người dân như Phật giáo, Đạo giáo, Khổng giáo, các “tôn giáo” nông nghiệp làng mạc, và cả Công giáo, một tôn giáo tưởng như xa lạ với truyền thống văn hóa Đại Việt, thì nay (thế kỉ XX) đã phân thành hai tuyến: một tuyến gồm những tôn giáo có nguồn gốc Trung Quốc, Ấn Độ và bản địa lâm vào khủng hoảng cao độ trong suốt thời kì thực dân, đặc biệt là Khổng giáo, rồi Phật giáo; các hội làng và nghi lễ nông nghiệp vốn gắn bó với người nông dân thì trở thành “lạc hậu” và bất lực trong việc phù trợ cho cuộc sống dù vẫn được duy trì. Nhưng có thể nói tôn giáo nhập nội có nguồn gốc Trung Quốc, chừng mực nào đó là Ấn Độ vẫn còn là chính thống và chính thức

trong con mắt người dân da số là nông dân. Do vậy, đã có sự phản ứng tương đối quyết liệt một khi các tôn giáo có nguồn gốc Âu - Mỹ du nhập từ những người nông dân.

Cách nhìn nhận đó cũng còn là của các trí thức theo cựu học. Chính họ, với khả năng tri thức cao của mình, đã có những phản ứng về mặt lí luận, tạo ra tiếng nói phát ngôn cho chế độ đương thời. Đa số người có học coi những tôn giáo mới là tả đạo. Song cũng có thể thấy nhiều bộ phận dân cư, bất chấp những phản ứng như thế, lại hoặc cải đạo, hoặc quy thuận tự nguyện vào các tôn giáo mới. Điển hình cho sự vận động tôn giáo mới là phong trào Cao Đài và Hòa Hảo. Sự ra đời của hai phong trào tôn giáo này phản ánh sâu sắc nhu cầu tôn giáo nội tại của người dân Nam Bộ, song cũng vừa phản ánh bước chuyển, hướng vào xu thế chung của thế giới là thoát ra khỏi những tôn giáo cũ để thành lập cho riêng một cộng đồng nhất định tôn giáo mới của mình. Không phải nói cũng biết phản ứng của chính quyền và tín đồ các tôn giáo cũ là thế nào. Dù vậy, vẫn có thể thấy:

Một Cao Đài phát triển từ một phong trào thông linh phổ biến trong cộng đồng người Hoa, cộng đồng người Pháp cai trị ở Nam Bộ, sau lan tới tầng lớp người Việt thượng lưu, rồi quay trở lại thâm nhập vào dân chúng, đến năm 1926 thì chính thức một tôn giáo mới bản địa ra đời. Giáo lí Cao Đài giáo là sự tổng hợp của các tín điều Phật, Đạo, Khổng giáo, cộng thêm một hình thức tổ chức lúc đầu mô phỏng Giáo hội Công giáo, song vì giữ quyền hiệp thông với Thượng Đế bằng cơ bút, nên mô hình tổ chức còn phát triển theo tính chất hội

kín. Cao Đài giáo ra đời, chứng tỏ các tôn giáo cũ không còn vai trò thống trị hoàn toàn trong đời sống tâm linh, dầu nó không thể thay thế hẳn những tôn giáo ấy. Nhưng cũng phải thấy Cao Đài giáo không phải là một tôn giáo của thời đại mới. Xét đến cùng, đây là tôn giáo của người nông dân - chủ thể của xã hội Nam Bộ và Việt Nam nói chung: nó vẫn tiếp nối truyền thống tổng hợp kiểu cũ, không phát triển về triết học và siêu hình học, gần như là sự tổng hợp những ứng xử tôn giáo căn bản dựa trên một số tín điều đã được đơn giản hóa và được lưu truyền trong dân chúng dưới dạng truyền miệng.

Một Hòa Hảo khác được coi là bắt nguồn từ Phật giáo, có thời kì tiền khởi từ thế kỉ XIX. Nhưng có thể coi đây là một dạng Phật giáo hóa thân vào phong trào cứu thế và tiên tri thịnh hành ở Nam Bộ vào nửa đầu thế kỉ. Có thể thấy những sấm giảng của giáo chủ Hòa Hảo là minh chứng của nhận định này. Thực ra, Hòa Hảo cũng là một tiếp nối của truyền thống tổng hợp cũ, song không giống với Cao Đài giáo, hình thức tổ chức của Hòa Hảo mang tính tự phát hơn nhiều, nghi thức thờ cúng đơn giản và vắng bóng hầu như hoàn toàn biện luận sáng thế, bản thể luận, vũ trụ luận. Nó hướng tới thu phục bằng sự huyền bí, bằng tiên tri, bằng chữa bệnh phù phép và sống trong lời đồn đại về khả năng diệu kì của giáo chủ cùng các thân tín. Nhưng giống như Cao Đài, Hòa Hảo đã nhanh chóng trở thành một phong trào tôn giáo, và cũng giống như Cao Đài, Hòa Hảo nhanh chóng tham gia vào chính trường, bởi cả hai có lực lượng tín đồ khá đông đảo.

Một tuyến khác gồm các tôn giáo có nguồn gốc Phương Tây, trong thực tế, rất

được các thế lực Phương Tây ủng hộ. Như vậy, ngay trong phong trào tôn giáo đã xen lẫn các vấn đề chính trị, thiên kiến, và đó có thể coi là đặc điểm lớn nhất của phong trào tôn giáo Việt nam nói chung trước năm 1975. Ví dụ điển hình của hợp tác tôn giáo - chính trị không đâu xa là sự phản ứng, dẫn đến đấu tranh thế tục của Phật giáo đã làm sụp đổ chính quyền Ngô Đình Diệm, được coi là ủng hộ Công giáo, năm 1963. Ngay cả Đảng Cộng sản Việt Nam cũng không bỏ qua việc tận dụng các phong trào tôn giáo để hoạt động và tranh đấu trong những điều kiện ngặt nghèo (lúc đó cũng còn gọi là tôn giáo vận). Như vậy, việc các lực lượng chính trị ngoài tôn giáo coi tôn giáo như một mặt trận phụ trong cuộc đối đầu là một đặc điểm khác in dấu vào phong trào tôn giáo. Hệ quả của sự đối đầu nay vẫn còn là một sự thực, mặc dầu đã có cải thiện cả về phía Đảng Cộng sản Việt Nam trong chính sách đối với tôn giáo, đặc biệt là sau thời kì đổi mới, cả về phía các tôn giáo. Một thực tế khác là chủ nghĩa yêu nước đã thấm vào các tôn giáo, kể cả trong Công giáo, góp phần vào công cuộc đấu tranh giành độc lập. Nhiều tăng, ni, linh mục, mục sư tham gia vào các phong trào vận động kháng chiến, với một niềm tin tưởng thực hiện được lời dạy của giáo chủ bốn đạo và tư tưởng cứu rỗi.

Song nếu trước năm 1954, phần lớn các tôn giáo lớn hiện diện ở Việt Nam, thì sau năm đó, dần dần các hệ phái Tin Lành giáo, giáo phái ở Mỹ, Âu đã du nhập, đặc biệt là ở Miền Nam Việt Nam. Dưới sự cai trị của người Pháp, họ không khuyến khích các giáo phái Tin Lành, bởi họ là những người theo Công giáo điển hình. Nhưng với người Mỹ thì khác:

các hệ phái Tin Lành đặc biệt phát triển. Đất Mỹ là miền đất hứa cho những phong trào tôn giáo mới. Nhưng không phải ở Mỹ có giáo phái nào thì ở Miền Nam Việt Nam có giáo phái đó. Các giáo phái Cơ Đốc Phục lâm, Ngũ tuần, Chứng nhân Jehova, Trưởng lão, Menonit, Baptist, B'hai... ở Miền Nam Việt Nam hiện nay chỉ là số ít trong số các giáo phái tồn tại ở Mỹ. Có những giáo phái đã thâm nhập vào cả hàng ngũ trí thức, viên chức cao cấp của chế độ Sài Gòn như B'hai. Giáo lí của các giáo phái này mở ra trước mắt tín đồ triển vọng cá nhân bởi sự tổng hợp cao độ về triết học, tín tưởng, và với một nghi thức giảm thiểu, gần như phi tổ chức. Nhưng cũng vì lẽ đó mà nó không thể phát triển sâu rộng trong người dân vốn vẫn đang quen với những tôn giáo cũ, với mạng lưới các cơ sở thờ tự và đào tạo đã trở thành quy củ. Trong lúc ấy, ở Miền Bắc, các giáo phái vắng bóng hoàn toàn, hầu như không có hoạt động truyền giáo nào của giáo phái. Tình hình này sẽ thay đổi vào sau năm 1975, đặc biệt là sau khi Việt Nam tiến hành công cuộc đổi mới năm 1986. Có thể xem đây là thời kì của các hiện tượng tôn giáo mới có nguồn gốc nước ngoài, trái với thời kì thuộc Pháp: các hiện tượng tôn giáo mới do chính nhu cầu và điều kiện nội tại của một bộ phận người dân và sự đổ vỡ lòng tin tạo ra.

Nói đến phong trào tôn giáo ở Việt Nam trước năm 1975 cũng còn là nói đến tộc người ở miền núi và cao nguyên, đặc biệt là vùng thuộc chế độ cũ. Nhưng thay vì một phong trào thuần túy tôn giáo, các hiện tượng này thường ẩn dưới các sắc thái tộc người theo dạng phong trào chính trị - xã hội. Không loại trừ đằng sau là âm mưu chính trị của các thế lực bên ngoài. Nếu tính đến hoạt động của

lực lượng FULRO sau năm 1975 thì âm mưu đó không hề là sự tưởng tượng. Nhưng, mặc dầu vậy, không thể nói các hiện tượng tôn giáo nảy nở sau năm 1975 tại các vùng cao của Việt Nam hoàn toàn do thế lực bên ngoài thúc đẩy. Ta cần có cái nhìn toàn diện hơn về những nguyên nhân của các hiện tượng tôn giáo mới. Ý tôi muốn nói cần thấy rõ sau năm 1975, với những bước đi mới mẻ trong công cuộc xây dựng đất nước, có thành tựu nhưng cũng có sai lầm, nhất là trong chính sách các mặt đối với miền núi và cao nguyên. Đó có thể là miếng đất cho những hiện tượng tôn giáo mới nảy nở. Song cũng phải nói rõ là mới so với tình hình của Việt Nam, không mới so với tình hình quốc tế.

2) Sau năm 1975, nhất là sau năm 1986, có thể thấy rõ đặc điểm nổi bật là các hiện tượng "tôn giáo" mới nảy nở nhiều hơn bất cứ thời kì nào trước đó⁽¹⁾. Sự thực, theo tôi nghĩ, tính từ tôn giáo trong cụm từ này mới cần làm rõ. Trong nghĩa nào đó, có thể dùng tính từ tâm linh để bao quát được các mặt nảy sinh, trong đó có cả những vấn đề nảy sinh từ chính các tôn giáo cũ. Để bám sát, chỉ xin điểm lại những hiện tượng tôn giáo/tâm linh bên ngoài các tôn giáo cũ:

Thứ nhất, về hiện tượng ngoại cảm, các nhà ngoại cảm mọc như nấm, tham gia vào hầu hết mọi hoạt động cá nhân và tập thể trong lĩnh vực này: tìm mộ thân nhân, hướng dẫn tiếp xúc với người âm, nhìn xuyên đất, đọc rõ suy nghĩ, đoán định tương lai, v.v... Các nhà ngoại cảm không chỉ xuất hiện ở đô thị, mà còn ở các vùng nông thôn sâu, miền núi cao.

1. Từ đây, tôi có sử dụng các bài viết của đồng nghiệp trong các ấn phẩm của Viện Nghiên cứu Tôn giáo, cộng với những tài liệu điền dã của cá nhân.

Họ thuộc đủ mọi thành phần dân cư và thuộc mọi lứa tuổi, giới tính: người thì công nhân, người thì nông dân, người thì trí thức, người buôn bán. Đặc điểm chung ở họ là thường xuất hiện khả năng sau những cơn chấn động bởi bệnh thực thể hay tâm thể. Nhiều người ý thức rõ ràng mình nhận được năng lượng ngoài vũ trụ, người khác cho mình có “căn”, duyên, người khác nữa trộn lẫn các yếu tố bên ngoài và vô thức như nằm mộng, nhập môn bởi một vị thần, thánh nào đó... Ta hãy chú ý hiện tượng ngoại cảm nếu đặt bên cạnh con số khoảng 20% dân số Việt Nam mắc các chứng bệnh thần kinh khác nhau, từ dạng nhẹ đến nặng, về y học và bệnh học, được coi là hậu quả của xã hội hiện đại.

Hoạt động nổi bật của các nhà ngoại cảm trong thời gian qua là tham gia tích cực vào tìm kiếm mộ của các liệt sĩ mà thân nhân không có tin tức thật. Điển hình trong số đó là trường hợp Nguyễn Văn Liên (Hải Dương), Phan Thị Bích Hằng (Bình đoàn 11). Sự thu hút người dân và cán bộ nhà nước của họ khiến ngay cả các cơ quan có trách nhiệm cũng phải cử ra một ban chuyên trách để thí nghiệm độ chính xác và hiệu quả. Cái đáng chú ý trong trường hợp ngoại cảm là khả năng xuyên thấu không gian và thời gian, đọc quá khứ và do đó thỏa mãn nhu cầu của người sống muốn giao tiếp với người chết. Nhưng cũng điển hình không kém là các khả năng được dân chúng mệnh danh là “gọi hồn” ở khá nhiều người rải rác ở nhiều địa phương. Người ta có thể gặp người thân chết đã lâu, hỏi về những nhu cầu mà người chết mong muốn và tìm mọi cách để đáp ứng. Đây là một trong những lí do để đồ mã thực sự có đất sống, với tốc độ gia tăng

chóng mặt. Về mặt đạo lí, theo cách nhìn nhận của người Việt, đây là một trong những đòi hỏi chính đáng, dù tin thực sự hay tin một phần cũng vậy. Tuy nhiên, ngay trong phần của người âm, cũng thấy có sự phân hóa rõ rệt: với nhà có của, có thể nhận được hàng triệu đồng hàng mã, còn với người khác nghèo hơn, dĩ nhiên số hàng mã ít hơn: “dương sao âm vậy” là như thế!

Thứ hai, cùng với ngoại cảm là những thuật chiêm tinh, bói quẻ, tử vi, đoán số cũng cực thịnh. Đây là biểu hiện của tâm lí cầu may tránh rủi, tưởng như đã không còn trong chiến tranh, nhưng với nền kinh tế thị trường, với sự phân hóa xã hội, với “tám gương” của những kẻ mới giàu bằng những thủ đoạn phi pháp hay không, tâm lí này bùng phát dữ dội. Người ta trông chờ rất nhiều vào vận số, ngô hầu muốn cải thiện, thậm chí muốn thay đổi hẳn thân phận, tiền tài và địa vị. Chưa được hay đã được theo vận số, người ta sẽ phải có những lễ cúng hoặc cầu xin, hoặc tạ ơn, người ta đua nhau cúng giải hạn theo sao xấu chiếu từng năm tuổi âm lịch, cúng giải hạn cho những hậu quả gây ra bởi hành vi của tổ tiên phạm phải theo lời của những người giúp gọi hồn. Người ta còn trông vào lời phán của thầy (hay cô, bà) về “căn” của mỗi người mà rước hoặc Phật bà, hoặc ông hổ, hoặc Mẫu trong Tam tòa Tứ phủ về thờ tự tại gia. Nhưng người ta không hề là những tín đồ thuần thành của Phật giáo, con nhang đệ tử của một Mẫu, một ông Quan lớn, một ông Hoàng, hay con cái thuần khiết của đức thánh Trần. Người ta chạy đôn đáo giữa các đền, phủ, chùa, am,... chỉ theo lời đồn và thực hành gần duy nhất là dâng lễ xin và tạ một hay một số vị “thần” theo chỉ dẫn của các thầy, cô, không cần biết có kinh bản hay không.

Thứ ba, về những hiện tượng tôi tạm gọi là cứu thế. Đây là một trong những hiện tượng gây nhiều lo ngại nhất cho chính quyền. “Lí luận” chung của hiện tượng cứu thế là sắp đến ngày tận số, phán quyết cuối cùng (những quan niệm mượn của Kitô giáo). Hay cũng còn có lí luận loài người nói chung, dân tộc nói riêng, cá nhân nói riêng nữa đang vào cơn mạt kì, suy thoái, cần được cứu vớt bằng việc tu tập một loại “đạo” (trong nghĩa này có nghĩa là tôn giáo) do một vị được tôn xưng là người thay mặt Chúa (trong nghĩa này không hẳn là Chúa của người Kitô hữu), Trời (trong nghĩa này không hẳn là một Đấng tối cao nhân tính hóa), Phật (trong nghĩa này không hẳn là một vị Phật nào, ngay cả với hiện tượng Long Hoa Di Lạc du nhập từ Đài Loan). Thậm chí, đã có vị còn xưng danh hiệu mà ngay một giáo chủ không phải lúc nào cũng được tôn xưng (Thanh Hải Vô Thượng sư chẳng hạn).

Giống như hiện tượng ngoại cảm, thành phần của các vị “cứu thế” không nằm trong một tầng lớp xã hội nào cố định. Đặc biệt, sự tham gia của một số nhà khoa học vào việc tìm kiếm con đường tâm linh dẫn dắt con người ra khỏi mê lạc là đáng chú ý (đạo Tố Dương của ông Trịnh Thái Bình có thể là một ví dụ tốt cho hiện tượng này). Nguồn của các hiện tượng cứu thế cũng không chỉ ở nội địa mà còn ở hải ngoại. Đây là điểm Việt Nam có những dấu hiệu chung với phong trào tôn giáo mới đã nói ở trên. Tính hỗn hợp trong lí luận là đặc trưng chung của phong trào này. Giáo phái hiện nay điển hình về mặt này là của Thanh Hải Vô Thượng sư đi từ một số khái niệm cơ bản của Phật giáo Đại Thừa, Kitô giáo... để luận giải nhiều vấn đề về giáo lí, tu tập,

đến nghi thức. Sự thực, đã có một số bộ phận người tin vào bà này. Cách thức truyền giáo và khai thị của Thanh Hải giống với nhiều giáo phái: tìm cách nhanh nhất để đạt đến “khai ngộ” nhằm cũng nhanh nhất thoát ra khỏi mê lầm chấp trước, điều không thể xảy ra trong các tôn giáo cũ, dù là theo phương pháp của Thiên tông Trung Hoa.

Một loại hình khác trong các hiện tượng cứu thế là phong trào “xưng vua” của người H’mông mà nay có nhà nghiên cứu cho rằng nó tiềm tàng nguy cơ nối kết với vấn đề dân tộc có thể gây ra những nguy hại chính trị khôn lường. Cũng như tình hình chung trên thế giới, một số hiện tượng cứu thế là giả danh, cực đoan, mang tính độc hại, vi phạm pháp luật rõ ràng. Chúng ta không thể quên được vụ việc xảy ra ở xã Tranh Đấu (Sơn La), nhóm Lưu Văn Ty ở Hà Tĩnh, vụ Trương Thành Tâm ở Đà Lạt..., rõ ràng đã cấu thành hành vi phạm tội theo luật định.

Nếu các tôn giáo cũ đã hình thành trong văn hóa dân tộc các giá trị đạo đức được thừa nhận và trở thành truyền thống, thì các hiện tượng tôn giáo mới chưa thể làm được, trái lại, chúng gần như bị lên án, bị kết tội theo quan điểm chính thức. Vả lại, thời gian tồn tại của chúng thường không dài, tính bất định của chúng là sự thực.

Thứ tư, xung quanh hiện tượng tôn giáo mới, không thể không nhắc đến một loại “hiện tượng” khác là thiếu những nghiên cứu cơ bản, chính sách và pháp luật đối với hiện tượng tôn giáo mới. Đặc biệt, trong tình hình nở rộ các hiện tượng tôn giáo/tâm linh, cần có một sự nghiên cứu các trào lưu này trên cơ sở của nhiều môn khoa học, nhiều cách tiếp

cận mà đặt riêng ra, không thể lí giải, phân tích thấu đáo. Những cơ quan quản lí về mặt này chưa thực coi trọng sự tồn tại của các hiện tượng tôn giáo mới, và nếu ra chỉ thị, văn bản pháp luật, thường không coi đây là đối tượng hoặc điều chỉnh, hoặc quản lí. Thái độ chung là quy về nhóm từ “mê tín dị đoan” quá đơn giản, nếu không nói là gần như có thái độ hoàn toàn chống lại.

Thực tế không đơn giản như vậy. Sự nối kết, sự cộng tác, sự đầu tư nghiên cứu cơ bản tình hình này sẽ ít hay nhiều vạch ra lối cho những người quản lí xã hội cách giải quyết khi những hiện tượng này xảy ra. Chỉ có trên cơ sở nghiên cứu cơ bản, người quản lí sẽ có cơ sở để phân biệt đâu là những vấn đề thuộc “bản thể”, đâu là những phát sinh có tính hệ quả của những khủng hoảng cá nhân, nhóm hay tầng lớp người nào đó của các hiện tượng tôn giáo mới. Không nhất thiết chỉ vì nghèo đói mà tin theo tôn giáo nói chung và càng như vậy đối với các hiện tượng tôn giáo/tâm linh mới nói riêng. Định đề đó không phải chỉ được chứng minh một lần: con người sống trong những điều kiện của ngày hôm nay vẫn giữ một trong những đặc tính cơ bản là kinh nghiệm tôn giáo tin theo một thế lực bên ngoài, bên trên chi phối thân phận của mình, tức là cái sức mạnh làm cho con người thắng vượt và siêu việt, như trên kia đã dẫn.

Có thể đưa ra một số nhận xét sau khi đã điểm lại các hiện tượng tôn giáo/tâm linh mới trên đây.

Nếu nhận xét sát với tình hình, rõ ràng ở Việt Nam chưa hình thành cái gọi là phong trào tôn giáo mới, tuy không phải không thấy đã có mầm mống. Chủ yếu cái làm phong trào tôn giáo/tâm linh

trỗi dậy lại ở chỗ các tôn giáo cũ đã đi vào một bước ngoặt phát triển mới, nhất là sau khi thống nhất và sau đổi mới, và chưa thể nói các tôn giáo thể chế này mất đi vai trò cố kết, thống nhất đức tin. Nhưng cũng đã có dấu hiệu cho thấy hướng phục hồi của các tôn giáo thể chế không thể, chưa từng thể làm tiêu biến hoàn toàn các tín tưởng và nghi lễ tồn tại trong dân gian, ngược lại là khác. Cái tâm tính đa thần, ma thuật không lúc nào thiếu trong đời sống tôn giáo/tâm linh. Chưa bao giờ, ở người Việt nói riêng và người Việt Nam nói chung hình thành một loại tôn giáo toàn thống triệt để, cho nên không có sự đổ vỡ hay khủng hoảng thật sự của từng tôn giáo cũ.

Với sự đổi mới trong đường lối xây dựng đất nước của Đảng Cộng sản Việt Nam, Việt Nam căn bản đã tạo ra bước ngoặt trong sự phát triển kinh tế, văn hóa và xã hội. Tuy nhiên, những năm sau đó, những bất cập và yếu kém trong sự phát triển mới này cũng đã bộc lộ: đội ngũ cán bộ viên chức nhà nước có một bộ phận sa vào nạn tham nhũng, tình trạng quan liêu, cục bộ bản vị, cá nhân chủ nghĩa cực đoan; hệ thống pháp luật tuy đã được soạn thảo và ban hành khá đều song vẫn chưa đủ và chưa trở thành yếu tố không thể thiếu trong đời sống của đất nước; sự thoái hóa trong đạo đức và kỉ luật; sự phân hóa giàu nghèo đã làm tăng thêm những vấn đề xã hội. Nhưng cả người nghèo và người giàu đều cảm thấy sức ép ghê gớm của nền kinh tế thị trường, của thương mại thế giới, của ý chí buộc phải thoát khỏi sự nghèo túng hay càng thu được nhiều tiền càng tốt đã làm cho các sức ép và chấn động tâm lí ngày một mạnh và gây các hậu quả xấu cho tinh thần; trong sự mở cửa thì nhiều

loại thông tin tràn vào, con người cảm thấy tự thỏa mãn được một số hiểu biết nhất định, nhưng đồng thời cũng lại đặt ra những đòi hỏi mới, lĩnh vực tri thức mới; và có thể nói hàng trăm lí do khác nhau, tất cả đã tạo ra môi trường cho những hiện tượng tôn giáo mới nảy sinh.

Tuy chưa nhiều đến mức như các nước Phương Tây, nhưng do là mới nên đã tập trung không ít sự chú ý của báo giới, trí thức, nhà quản lí, nên có cảm giác dường như chúng nhiều lên, song nghịch lí thay lại không được đề cập đến nơi đến chốn: phần lớn xem những hiện tượng đó là ngoại nhập, chưa thấy được các yếu tố khách quan về kinh tế, xã hội đã thay đổi, theo cả hướng tốt lẫn xấu, đã làm nảy sinh những nhu cầu khác nhau, trong đó có nhu cầu đã được giải quyết, song cũng có những nhu cầu chưa làm thỏa mãn con người, vì vậy đã làm nảy sinh các khuynh hướng tìm kiếm sự thỏa mãn trong các hiện tượng tôn giáo mới.

Thứ nữa, xét ngay vào các tôn giáo cũ, sự thực dù đã được củng cố, thậm chí có người đánh giá là phát triển, thì có thể nói cũng không hoàn toàn thoát khỏi những vấn đề chung của tình trạng phân hóa tôn giáo trên toàn thế giới, nếu không muốn nói là ngày càng bám sát vào trào lưu chung. Thực vậy, cái các nhà nghiên cứu xã hội học tôn giáo gọi là kinh nghiệm tôn giáo trực tiếp, cá nhân, nội tâm hơn đã bằng nhiều cách đang tự chứng minh sự tồn tại của chúng ở Việt Nam. Hướng hồ, bản tính tôn giáo và văn hóa ở người Việt Nam lại không hình thành trong điều kiện của tôn giáo độc thần kiểu Kitô giáo, cho nên tính tản mạn về kinh nghiệm tôn giáo cũng là điều thấy rõ: người ta có thể chọn lựa cho

mình vô số “thượng đế” trong vô số thần linh hay thần điện của các tôn giáo cũ cũng có, mà của các tôn giáo bị xem là nhảm nhí cũng có. Người ta có thể hiệp thông với thần linh là thượng đế bằng nhiều cách hơn ta tưởng, bởi người ta không chịu theo hoàn toàn một khái thị duy nhất nào.

Sự trừu tượng và mơ hồ đó không có nghĩa là người ta không biểu thị một thái độ thiếu nghiêm túc, trái lại là khác: người dân cầu vào một lực lượng phi tính cách để có thể thỏa mãn những nhu cầu không thể thỏa mãn trong hiện thực (đủ loại nhu cầu không hoàn toàn được thỏa mãn như trong chữa bệnh, sinh sống, nghèo túng mà không thoát ra được, chết chóc, hiểu biết...). Nhưng cũng phải thấy kinh nghiệm tôn giáo tản mạn kiểu đó chưa thể tạo ra phong trào có tính chất điển hình ở Phương Tây, song cùng với đà chuyển đổi xã hội, cũng không nên coi đó là bất biến. Các diễn biến mới đây ở Trung Quốc đã cho thấy rõ sự thay đổi nằm trong các môn phái khí công để trở thành các “giáo phái” không phải là xa xôi. Tuy nhiên, sẽ phạm phải sai lầm chết người nếu lại coi kinh nghiệm tôn giáo kiểu cũ là tốt hơn kiểu mới.

Chúng ta, theo thiên nghi của tôi, buộc phải đối mặt với thực tế ngày càng phong phú và phức tạp, do đó, rất cần sự nhận định và đánh giá trên cơ sở của sự vận động đó, không nên dựa vào một vài định kiến có sẵn, một vài cơ sở có sẵn về lí luận để bao trùm và khái quát hóa tình hình. Năng động hơn, cụ thể hơn, tỉ mỉ hơn, nhạy bén hơn có thể là phương châm cho nghiên cứu và nhận định, cho giải pháp trước mắt và lâu dài. Đó cũng là lời kết bài viết này./